CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 200 /TĐTB-CBTT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Lào Cai, ngày 28 tháng 01 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5200240495, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ, S=Lào Cai, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-01-28 14:02:34
Foxit Reader Version: 10.0.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà**
- Mã chứng khoán: TBC
- Địa chỉ: Thôn 1, Xã Thác Bà, tỉnh Yên Bái, Lào Cai.
- Điện thoại liên hệ: 0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167
- E-mail: *thacbahpc@thacba.vn*

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2025 đính kèm giải trình.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 đính kèm giải trình.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ...../01/2026 tại đường dẫn *http://thacba.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
-Như trên;
-Phòng P5;
-Lưu: VT, TK.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5200240495-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ X. THÁC BÀ-T. LÀO CAI

Nguyễn Văn Quyền

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính tổng hợp Quý 4 năm 2025 đính kèm giải trình.

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 đính kèm giải trình.

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
No: 200 /TDTB-CBTT	**Independence - Freedom - Happiness**
	Lao Cai, 28. January 2026.

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To: Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1. Organization name: **Thac Ba Hydropower Joint Stock Company**
- Stock code: TBC
- Address: Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
- Contact phone: 0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167
- E-mail: *thacbahpc@thacba.vn*

2. Content of published information:
- Separate Financial statements for the fourth quarter of 2025.
- Consolidated financial statements for the fourth quarter of 2025.

3. This information was announced on the company's website on January ....., 2026 at the link http://thacba.vn

We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information./.

-Receiving place:
-As above;
-Department P5;
-Save: VT, TK.

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR



Nguyen Van Quyen

Attached documents:
- *Separate Financial statements for the fourth quarter of 2025.*
- *Consolidated financial statements for the fourth quarter of 2025.*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Số: 199 /BC - TĐTB - P5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 - NĂM 2025

Yên bái, ngày 28 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**222.150.970.272**	**235.477.045.312**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**80.301.835.382**	**94.333.448.278**
111	1. Tiền		23.001.835.382	21.783.448.278
112	2. Các khoản tương đương tiền		57.300.000.000	72.550.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**	**55.694.543.500**	**21.994.543.500**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		13.694.543.500	13.694.543.500
123	2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		42.000.000.000	8.300.000.000
				-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**80.141.954.627**	**110.056.183.822**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		68.469.022.519	101.411.938.598
132	2. Trả trước cho người bán		4.311.043.734	7.225.361.261
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		6.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	3.651.208.986	4.537.073.523
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.289.320.612)	(3.118.189.560)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**5.079.716.053**	**5.340.478.768**
141	1. Hàng tồn kho		5.079.716.053	5.340.478.768
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**932.920.710**	**3.752.390.944**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		568.571.374	229.429.205
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		238.513.061	3.459.481.174
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	125.836.275	63.480.565
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.431.116.378.814**	**1.284.340.123.104**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**59.000.000.000**	**10.000.000.000**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		59.000.000.000	10.000.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**1.000.996.158.794**	**833.697.956.723**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	986.098.621.913	818.042.376.668
222	- *Nguyên giá*		*2.846.630.602.118*	*2.608.043.190.980*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.860.531.980.205)*	*(1.790.000.814.312)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	14.897.536.881	15.655.580.055
228	- *Nguyên giá*		*23.192.381.858*	*23.192.381.858*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.294.844.977)*	*(7.536.801.803)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**133.028.506.211**	**197.737.934.308**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	133.028.506.211	197.737.934.308
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**171.098.142.752**	**160.405.700.690**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		110.587.842.752	99.895.400.690
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.510.300.000	60.510.300.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**66.993.571.057**	**82.498.531.383**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.293.088.006	2.322.888.320
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		885.516.324	974.163.276
269	3 Lợi thế thương mại		62.814.966.727	79.201.479.787
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.653.267.349.086**	**1.519.817.168.416**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**A.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**178.138.055.573**	**154.979.014.918**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**99.374.868.455**	**141.801.357.392**
				-	-
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn		29.067.056.509	27.013.867.172
312	2.	Người mua trả tiền trước		1.621.600.385	-
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	22.976.223.108	7.468.808.443
314	4.	Phải trả người lao động		13.359.384.291	7.463.170.454
315	5.	Chi phí phải trả	12	570.453.775	1.323.090.443
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện		-	
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	13	15.936.758.879	52.852.813.815
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	15.766.666.666	45.420.833.333
322	9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		76.724.842	258.773.732
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**78.763.187.118**	**13.177.657.526**
336	1	Doanh thu chưa thực hiện		3.871.520.452	3.498.490.859
338	2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	74.891.666.666	9.679.166.667
400	**B.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.475.129.293.513**	**1.364.838.153.498**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**15**	**1.475.129.293.513**	**1.364.838.153.498**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		635.000.000.000	635.000.000.000
411b	-	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4.	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5.	Cổ phiếu quỹ		-	-
416	6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8.	Quỹ đầu tư phát triển		302.057.614.951	302.057.614.951
419	9.	Quỹ hỗ trợ xắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		231.119.773.234	139.007.922.509
421a	-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		193.856.128.022	56.230.378.364
421b	-	LNST chưa phân phối kỳ này		37.263.645.212	82.777.544.145
429	12.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		306.951.905.328	288.772.616.038
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.653.267.349.086**	**1.519.817.168.416**
				-	-

Yên Bái, Ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Hiếu	Lê Hồng Minh	Nguyễn Văn Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế đến 31/12/2025	Lũy kế đến 31/12/2024
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**16**	**132.029.906.809**	**136.342.879.959**	**562.827.349.177**	**538.668.435.744**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**132.029.906.809**	**136.342.879.959**	**562.827.349.177**	**538.668.435.744**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**17**	**59.102.049.045**	**59.039.236.388**	**222.969.084.558**	**210.579.398.288**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**72.927.857.764**	**77.303.643.571**	**339.858.264.619**	**328.089.037.456**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	4.637.166.235	4.111.643.602	10.106.352.722	12.288.831.724
22	7. Chi phí tài chính	19	(45.776.967)	908.096.815	3.254.782.896	5.203.793.931
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	906.164.384	821.263.270	5.183.835.617
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		3.706.022.844	(992.297.609)	10.692.442.062	(1.614.313.122)
25	9. Chi phí bán hàng		-			
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		22.366.218.535	21.474.634.437	64.021.858.334	64.375.910.212
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**58.950.605.275**	**58.040.258.312**	**293.380.418.173**	**269.183.851.915**
31	12. Thu nhập khác	20	1.196.452.536	1.055.079.713	5.973.593.261	1.534.217.713
32	13 Chi phí khác	21	146.891.550	389.905.629	1.849.005.908	744.184.439
40	**14 Lợi nhuận khác**		**1.049.560.986**	**665.174.084**	**4.124.587.353**	**790.033.274**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế đến 31/12/2025	Lũy kế đến 31/12/2024
			VND	VND	VND	VND
50	**15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**60.000.166.261**	**58.705.432.396**	**297.505.005.526**	**269.973.885.189**
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		7.607.109.888	9.872.247.245	41.946.304.559	41.263.278.778
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		22.161.738	22.161.738	88.646.952	89.600.145
60	**18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**52.370.894.635**	**48.811.023.413**	**255.470.054.015**	**228.621.006.266**
	19 Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ		37.263.645.212	39.532.341.042	192.191.085.535	178.027.544.145
	20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		15.107.249.423	9.278.682.371	63.278.968.480	50.593.462.121
70	**21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**587**	**623**	**3.027**	**2.804**
71	**22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**		**587**	**623**	**3.027**	**2.804**

Yên Bái, Ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Hiếu	**Lê Hồng Minh**	**Nguyễn Văn Quyền**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***297.505.005.526***	***269.973.885.189***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		87.869.147.463	83.445.372.469
03	- Các khoản dự phòng		(828.868.948)	70.977.470
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.425.916.879	(1.046.980.647)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.040.128.702)	(6.394.886.811)
06	- Chi phí lãi vay		821.263.270	5.183.835.617
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***369.752.335.488***	***351.232.203.287***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		35.699.914.712	70.377.376.636
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		260.762.715	(1.712.641.165)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		13.302.177.842	6.793.476.423
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.309.341.855)	(271.618.215)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	*6.964.156.500*
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.445.868.493)	(5.780.937.865)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.588.307.052)	(39.085.009.620)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.212.630.857)	(4.513.717.400)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***383.459.042.500***	***384.003.288.581***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(173.029.582.982)	(139.351.898.888)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	914.152.313
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(201.590.000.000)	(78.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		112.890.000.000	75.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(19.208.490.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.804.367.181	7.784.580.847
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(252.925.215.801)***	***(153.161.655.728)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	-
33	2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		84.500.000.000	10.100.000.000
34	3 Tiền chi trả nợ gốc vay		(48.941.666.668)	(60.000.000.000)
35	4 Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
36	5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(180.123.772.927)	(214.914.116.400)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(144.565.439.595)***	***(264.814.116.400)***
50	***Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ***		**(14.031.612.896)**	**(33.972.483.547)**
60	***Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ***		**94.333.448.278**	**128.305.931.825**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	***Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ***		**80.301.835.382**	**94.333.448.278**
			-	

Nguyễn Trung Hiếu	**Lê Hồng Minh**	**Nguyễn Văn Quyền**
Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc

Yên Bái, Ngày 28 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 31 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 03 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 635.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 635,000,000,000 đồng; tương đương 63,500,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là năng lượng điện

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo các công trình thủy công, công trình kiến trúc, các thiết bị của nhà máy thủy điện và trạm biến áp, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình điện;
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện;
- Bồi dưỡng, đào tạo về quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải và du lịch.

1.4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

1.5 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật và Công ty sở hữu trực tiếp một công ty con, một công ty liên kết với thông tin cụ thể như sau:

* Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà - Trung Tâm dịch vụ kỹ thuật
  Địa chỉ: Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
* Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum (Công ty con)
  Địa chỉ: Thôn Bản Xèo, xã Bản Xèo,Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
* Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 (Công ty liên kết)

Địa chỉ: Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam

1.6 . Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31/12/2025 Công ty có một chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật và Công ty có một công ty con và một công ty liên kết với thông tin Chi tiết như sau:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở	Hoạt động chính trong năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	50,94%	50,94%	Thôn Bản Xèo, xã Bản Xèo,Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh điện năng

- Công ty liên kết

Tên công ty	Cam kết góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở	Hoạt động chính trong năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	49%	49%	Thôn 1, Xã Thác Bà, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh điện năng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

2.3 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty(được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và chi nhánh) và công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm công ty có ảnh hưởng đang kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường nhóm công ty được coi là ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% đến dưới 50% quyền bỏ phiếu ở công ty nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của nhóm công ty trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với nhóm công ty trong trường hợp cần thiết.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	09 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.9 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Nhóm Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác đinh căn cứ theo các hợp đồng mua bán điện được Công ty và Công ty con ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các phụ lục hợp đồng có liên quan.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

2.13 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông

2.14 . Các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành
Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.
Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.15 . Thông tin theo bộ phận

Do đặc thù của Nhóm Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh điện chiếm trên 98% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

Công ty Cổ phần Thuỷ điện Mường Hum là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300526931 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 17 tháng 6 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 09 năm 2020. Công ty này có trụ sở chính tại thôn Bản Xèo, xã Bản Xèo, tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm của công ty này là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Công ty mua Công ty Cổ phần Thuỷ điện Mường Hum với mục đích phát triển mảng sản xuất và kinh doanh điện năng của Công ty.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	334.917.134	164.676.674
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.666.918.248	21.618.771.604
Các khoản tương đương tiền (*)	57.300.000.000	72.550.000.000
	80.301.835.382	**94.333.448.278**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2025 bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VNĐ với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất là 4,75%/năm (31/12/2024 hưởng lãi suất là 4,75%/năm)

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

a **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	31/12/2025		01/01/2025	
Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	42.000.000.000	42.000.000.000	8.300.000.000	8.300.000.000
	42.000.000.000	**42.000.000.000**	**8.300.000.000**	**8.300.000.000**

b Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	13.694.543.500	13.728.550.000	13.694.543.500	16.247.550.000

Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được xác định bằng thị giá của cổ phiếu vào thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày cuối có giao dịch trong tháng 12 năm 2025, với giá trị là 10.900 VND/cổ phiếu.

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An (***)	48.550.000.000	-	48.550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (****)	11.960.300.000	11.990.000.000	11.960.300.000	14.190.000.000
	60.510.300.000	11.990.000.000	60.510.300.000	14.190.000.000

(***) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 5% quyền biểu quyết tương ứng 200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán

(****) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 1.100.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 12 năm 2025 là 10.900 VND/cổ phiếu (tháng 12 năm 2024: 12.900 VND/cổ phiếu).

d Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VNĐ

	Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2
Giá trị đầu tư	
Số 01/01/2025	103.861.380.000
- Tăng trong năm	-
Lũy kế đến 31/12/2025	103.861.380.000
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết	
Số 01/01/2025	(3.965.979.310)
- Phần lãi từ công ty liên kết	10.692.442.062
Lũy kế đến 31/12/2025	6.726.462.752
Giá trị còn lại	
Số 01/01/2025	99.895.400.690
Lũy kế đến 31/12/2025	110.587.842.752

5 PHẢI THU KHÁC

a Ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		707.850.000	
Phải thu về lãi tiền gửi	322.546.575	-	216.372.820	-
Phải thu người lao động	195.192.630	-	153.732.413	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	510.000.000	-
Phải thu khác	3.133.469.781	-	2.949.118.290	-
	3.651.208.986		**4.537.073.523**	-

b Dài hạn - -

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.358.990.728		4.693.646.390	
Công cụ, dụng cụ	401.242.314		446.507.608	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	319.483.011		200.324.770	
	5.079.716.053		**5.340.478.768**	

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	106.372.625	63.480.565
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.463.650	-
	125.836.275	**63.480.565**
	-	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	1.354.144.566.166	1.208.127.047.961	34.508.424.663	10.312.598.690	950.553.500	2.608.043.190.980
Mua sắm	101.753.000	8.017.550.096	5.504.212.889	217.413.467	-	13.840.929.452
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.071.495.673	221.739.202.856	-	-	-	225.810.698.529
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(1.064.216.843)				-	(1.064.216.843)
Tại ngày 31/12/2025	**1.357.253.597.996**	**1.437.883.800.913,00**	**40.012.637.552,00**	**10.530.012.157,00**	**950.553.500,00**	**2.846.630.602.118**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	700.479.690.764	1.060.730.382.109	21.117.822.819	6.727.939.821	944.978.799	1.790.000.814.312
Trích khấu hao	37.977.899.987	29.647.018.549	2.431.747.213	662.703.368	5.222.112	70.724.591.229
Tăng khác	19.418.033					19.418.033
Tăng do mua công ty con	-					-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
Giảm khác	(212.843.369)	-	-	-	-	(212.843.369)
Tại ngày 31/12/2025	**738.264.165.415,00**	**1.090.377.400.658,00**	**23.549.570.032,00**	**7.390.643.189,00**	**950.200.911,00**	**1.860.531.980.205**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	653.664.875.402	147.396.665.852	13.390.601.844	3.584.658.869	5.574.701	818.042.376.668
Tại ngày 31/12/2025	**618.989.432.581**	**347.506.400.255**	**16.463.067.520**	**3.139.368.968**	**352.589**	**986.098.621.913**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	20.558.322.400	2.634.059.458	23.192.381.858
Mua sắm	-	-	-
Tăng do mua công ty con	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**20.558.322.400**	**2.634.059.458**	**23.192.381.858**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	5.982.954.190	1.553.847.613	7.536.801.803
Trích khấu hao	411.153.216,00	346.889.958,00	758.043.174
Tăng do mua công ty con	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**6.394.107.406**	**1.900.737.571**	**8.294.844.977**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	14.575.368.210	1.080.211.845	15.655.580.055
Tại ngày 31/12/2025	**14.164.214.994**	**733.321.887**	**14.897.536.881**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án nâng cấp thiết bị tổ máy - NMTĐ Thác Bà	110.082.238.512	100.942.336.738
Dự án nâng cấp thiết bị điện - NMTĐ Thác Bà	2.294.701.741	240.741.741
Dự án thay mới hệ thống rơ le bảo vệ đường dây 110 kV-NMTĐTB	98.000.000	98.000.000
Dự án thay mới máy nén khí cao áp N1, N2 - NMTĐTB	-	2.691.000.000
Dự án Xử lý sạt lở hạ lưu	7.741.399.578	-
Máy móc thiết bị chưa lắp đặt, chạy thử (thuộc dự án nâng cấp thiết bị tổ máy - NMTĐ Thác Bà)	10.517.527.157	91.863.810.287
Mường Hum mở rộng	1.847.050.542	1.847.050.542
Khác	447.588.681	54.995.000
	133.028.506.211	**197.737.934.308**
	-	-

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia	593.630.553	22.686.975.194	22.141.910.297	1.138.695.450
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.872.247.245	41.946.304.559	27.588.307.052	18.230.244.752
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	415.860.769	6.519.577.956	6.935.438.725	-
Thuế Tài nguyên	1.909.372.157	70.958.203.194	69.601.823.854	3.265.751.497
Thuế Thu nhập cá nhân	677.697.719	2.105.058.112	2.441.224.422	341.531.409
Các loại thuế khác	-	1.367.757.986	1.367.757.986	-
	7.468.808.443	**145.583.877.001**	**130.076.462.336**	**22.976.223.108**
				-
				-

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	112.120.442	683.857.110
Chi phí phải trả khác	458.333.333	639.233.333
	570.453.775	**1.323.090.443**

c Lợi thế thương mại

Đơn vị tính: VNĐ

	Công Ty Cổ Phần Thủy điện Mường Hum
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2025	163.865.130.597
- Tăng trong năm	-
Lũy kế đến 31/12/2025	163.865.130.597
Phân bổ lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2025	84.663.650.810
- Phân bổ trong kỳ	16.386.513.060
Lũy kế đến 31/12/2025	101.050.163.870
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2025	79.201.479.787
Lũy kế đến 31/12/2025	62.814.966.727

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

a Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHYT, BHTN, BHXH	29.128.650	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	7.674.811.722	47.669.670.649
Phí dịch vụ Môi Trường Rừng	8.134.115.828	4.726.927.332
Phải trả, phải nộp khác	98.702.679	456.215.834
	15.936.758.879	**52.852.813.815**

14 VAY

	Ngày 01/01/2025	Số phát sinh trong kỳ		31/12/2025
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	45.420.833.333	15.345.833.333	45.000.000.000	15.766.666.666
Vay dài hạn				
Vay dài hạn ngân hàng	9.679.166.667	84.500.000.000	19.287.500.001	74.891.666.666

Ngân hàng	31/12/2025	Kỳ hạn trả gốc lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Shinhanbank				
SHBVN/CMC/212022/HDTD/MHP	-	Tất toán khoản vay ngày 11/08/2025 và hoàn thành giải chấp TSĐB ngày 21/8/2025	6,38%	Công trình nhà máy TĐMH và 1 số tài sản khác
SHBVN/CMC/032023/HDTD/THACBA-MAC	90.658.333.332	Gốc và lãi vay trả hàng quý, khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 06 tháng 09 năm 2031	6,18%	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án
Tổng	**90.658.333.332**	-		

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Tại ngày 01/01/2025	635.000.000.000	-	302.057.614.951	288.772.616.038	139.007.922.509	1.364.838.153.498
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	63.278.968.480	192.191.085.535	255.470.054.015
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	(220.765.190)	(4.829.234.810)	(5.050.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(44.878.914.000)	(95.250.000.000)	(140.128.914.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác (*)	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**635.000.000.000,00**	-	**302.057.614.951,00**	**306.951.905.328**	**231.119.773.234**	**1.475.129.293.513**
	-		-	-	-	-

b) Các quỹ công ty

	31/12/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	302.057.614.951	302.057.614.951
	302.057.614.951	**302.057.614.951**

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến 31/12/2025
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	124.844.138.697	546.570.927.383
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.185.768.112	16.256.421.794
	132.029.906.809	**562.827.349.177**
	-	-

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến 31/12/2025
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	54.380.937.212	212.440.766.399
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.721.111.833	10.528.318.159
	59.102.049.045	**222.969.084.558**
	-	-

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến 31/12/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2.620.565.516	6.463.110.114
Doanh thu hoạt động tài chính khác	516.600.719	1.907.292.608
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.500.000.000	1.735.950.000
	4.637.166.235	**10.106.352.722**
	-	-

19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến 31/12/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	3.247.180.149
Chi phí tài chính khác	(45.776.967)	7.602.747
	(45.776.967)	**3.254.782.896**

20 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến 31/12/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.790.148.989	3.383.413.817
Chi phí nhân công	18.217.242.174	56.523.518.679
Chi phí khấu hao	17.052.015.267	87.869.147.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.159.100.984	11.615.294.992
Chi phí khác	41.368.918.407	127.718.726.182
	81.587.425.821	**287.110.101.133**
	-	-

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến 31/12/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	974.831.567	2.035.666.045
Chi phí nhân công	6.652.763.157	20.261.380.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	507.654.074	1.876.564.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.618.819.304	7.500.135.779
Chi phí khác bằng tiền	11.612.150.433	32.348.111.584
	22.366.218.535	**64.021.858.334**
	-	-

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2025	Lũy kế đến 31/12/2025
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.607.109.888	41.946.304.559
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (i)	22.161.738	88.646.952
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**7.629.271.626**	**42.034.951.511**
	-	-

(i) Thuế thu nhập hoãn lại: Công ty đã ghi nhận tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả HĐKD	
	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	30/09/2024
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	885.516.324	974.163.276	88.646.952	89.600.145

-

24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Doanh thu bán điện	Công ty mẹ của cổ đông lớn	68.614.322.379	84.353.546.160
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Cổ tức công bố	Công ty mẹ	63.297.798.000	34.890.140.900
	Cổ tức đã thanh toán		60.804.535.000	
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Cổ tức công bố	Cổ đông lớn	19.050.000.000	9.525.000.000
	Cổ tức đã thanh toán		19.050.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết		10.609.629.255
	Doanh thu khác		1.064.701.536	406.361.490
			-	-
	Cho vay		-	-
	Doanh thu tài chính		1.611.022.641	
Công ty Cổ phần Phát triển điện Đông Dương	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Công ty trong cùng tập đoàn	166.666.667	166.666.667

Tổng Công Ty Điện Lực Miền Bắc	Doanh thu bán điện	Cùng công ty mẹ với cổ đông lớn	56.229.816.318	44.255.633.994

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý:

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**64.945.215.493**	**98.400.569.806**
Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	44.993.951.063	66.080.163.702
Công ty Cổ phần phát triển điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	-	-
Tổng Công Ty Điện Lực Miền Bắc	Cùng công ty mẹ với cổ đông lớn	17.536.413.022	16.840.441.325
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	2.414.851.408	15.479.964.779
Phải trả ngắn hạn khác		**7.479.789.000**	**44.415.140.900**
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ	7.479.789.000	34.890.140.900
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	-	9.525.000.000
Người mua trả tiền trước			
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Trà Khúc 2	Công ty trong cùng tập đoàn	387.808.380	-
Phải thu ngắn hạn khác			
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	1.016.701.534	380.997.639
Phải thu về cho vay		**65.000.000.000**	**10.000.000.000**
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	65.000.000.000	10.000.000.000
Trong đó:			
- Cho vay ngắn hạn		6.000.000.000	-
- Cho vay dài hạn		59.000.000.000	10.000.000.000

25 . THÔNG TIN KHÁC

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 4/2025 với Quý 4/2024 tại BCTC hợp nhất
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2025 đạt 52.370.894.635 đồng
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2024 đạt 48.811.023.413 đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2025 so với Quý 4/2024 của Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 3.599.871.222 đồng (tăng 7%) là do các nguyên nhân sau:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2025 so với Quý 4/2024 trên BCTC riêng công ty giảm 4.965.342.811 đồng (giảm 9,5%) là do các nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu Quý 4/2025 so với cùng kỳ năm 2024 giảm 13.902.798.110 đồng (giảm 12%) đồng là do:

(i) Doanh thu hoạt động điện giảm 15.739.223.781 đồng (giảm 19%) so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân do giá bán điện bình quân Quý 4/2025 (646đồng/kWh) giảm 186 đồng/kWh so với Quý 4/2024 (833 đồng/kWh).

(ii) Doanh thu hoạt động dịch vụ kỹ thuật giảm 8.011.030.054 đồng (giảm 61%) so với cùng kỳ năm 2024 là do giá trị các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật được nghiệm thu trong Quý 4/2025 ít hơn so với cùng kỳ năm 2024.

(iii) Doanh thu Hoạt động tài chính tăng 9.706.082.902 đồng (tăng 45%) so với cùng kỳ năm 2024. Tăng chủ yếu do trong Quý 4/2025 chỉ phát sinh doanh thu từ cổ tức là 27,5 tỷ đồng(Cổ tức TAH 1,5 tỷ; Cổ tức MHP 25,8) nhiều hơn 9,7 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý 4/2024 phát sinh doanh thu từ cổ tức là 18,3 tỷ đồng (cổ tức MHP 16,3 tỷ và cổ tức TAH 1 tỷ; Cổ tức HND 1,06 tỷ). Doanh thu từ lãi tiền gửi và lãi cho vay, phí bảo lãnh Quý 4/2025 nhiều hơn 170 triệu đồng so với cùng kỳ Quý 4/2024.

(iv) Doanh thu khác Quý 4/2025 tăng 141.372.823 đồng (tăng 13%) so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do Quý 4/2025 phát sinh 1,06 tỷ bồi thường theo hợp đồng so với cùng kỳ Quý 4/2024. Mặc khác, Quý 4/2024 phát sinh 914 triệu doanh thu từ thanh lý tài sản, Quý 4/2025 không phát sinh doanh thu từ thanh lý tài sản so với cùng kỳ .

- Tổng chi phí Quý 4/2025 so với cùng kỳ năm 2024 giảm 6.014.998.969 đồng (giảm 10%) so với cùng kỳ năm 2024 chủ yếu do giá vốn các hoạt động dịch vụ Quý 4/2025 giảm 4,9 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý 4/2024 do các hợp đồng dịch vụ nghiệm thu trong Quý 4/2025 ít hơn so với cùng kỳ Quý 4/2024. Còn lại là các chi phí biến động khác.

- Thuế TNDN Quý 4/2025 so với cùng kỳ năm 2024 giảm 2,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024. Chính sách thuế TNDN áp dụng cho công ty trong Quý 4/2025 không thay đổi so với cùng kỳ năm trước. Thuế TNDN trong Quý 4/2025 giảm là do thu nhập tính thuế TNDN theo quy định trong Quý 4/2025 giảm so cùng kỳ năm 2024.

2. Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024 của Báo cáo tài chính hợp nhất ảnh hưởng bởi doanh thu, chi phí, Thuế TNDN, Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2025 của Công ty con vào Nhóm công ty, như sau:

- Tổng doanh thu Quý 4/2025 của Công ty con so với cùng kỳ năm 2024 tăng 11,9 tỷ đồng (tăng 26,9%) . Nguyên nhân là do Quý 4/2025, tình hình thủy văn thuận lợi so với Quý 4/2024. Theo đó, doanh thu điện Quý 4/2025 tăng 11,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024. Doanh thu tài chính giảm 33 triệu đồng do vốn lưu động bình quân tháng trong Quý 4/2025 thấp hơn cùng kỳ năm 2024 dẫn đến lãi tiền gửi có kỳ hạn Quý 4/2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024.

- Tổng chi phí Quý 4/2025 của Công ty con so với cùng kỳ năm 2024 giảm 0,59 tỷ đồng (giảm 2,5%) do giảm chi phí hỗ trợ bão lũ so với cùng kỳ năm 2024.

- Thuế TNDN Quý 4/2025 so với cùng kỳ năm 2024 tăng 657,3 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2024. Thuế TNDN trong Quý 4/2025 tăng là do Lợi nhuận trước thuế TNDN tăng so với cùng kỳ Quý 4/2024.

- Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2025 so với cùng kỳ năm 2024 tăng 11,8 tỷ đồng (tăng 62,8%) do biến động các chi tiêu doanh thu, chi phí, thuế TNDN đã giải trình bên trên.

Nguyễn Trung Hiếu	**Lê Hồng Minh**	**Nguyễn Văn Quyền**
Người lập	Kế Toán trưởng	Tổng Giám đốc

Yên Bái, Ngày 28 tháng 01 năm 2026

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

No: 199/BC - TĐTB - P5

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4 OF 2025

Lao Cai, 28 January 2026

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

Code	ASSETS	Note	31 December 2025 VND	01 January 2025 VND
100	**A. SHORT-TERM ASSETS**		**222.150.970.272**	**235.477.045.312**
110	**I. Cash and cash equivalents**	**4**	**80.301.835.382**	**94.333.448.278**
111	1. Cash		23.001.835.382	21.783.448.278
112	2. Cash equivalents		57.300.000.000	72.550.000.000
120	**II. Short-term investments**	**5**	**55.694.543.500**	**21.994.543.500**
121	1. Trading securities		13.694.543.500	13.694.543.500
123	2 Short-term investments		42.000.000.000	8.300.000.000
				-
130	**III. Short-term accounts receivable**		**80.141.954.627**	**110.056.183.822**
131	1. Trade receivables		68.469.022.519	101.411.938.598
132	2. Advances to suppliers		4.311.043.734	7.225.361.261
135	3. Receivables short-term loans		6.000.000.000	-
136	4. Other receivables	5	3.651.208.986	4.537.073.523
139	5. Provisions for short-term bad debts		(2.289.320.612)	(3.118.189.560)
140	**IV. Inventories**	**6**	**5.079.716.053**	**5.340.478.768**
141	1. Inventories		5.079.716.053	5.340.478.768
150	**V. Other current assets**		**932.920.710**	**3.752.390.944**
151	1. Short-term prepaid expenses		568.571.374	229.429.205
152	2. VAT deductibles		238.513.061	3.459.481.174
153	3. Taxes and other receivables from the State	7	125.836.275	63.480.565
200	**B. NON- CURRENT ASSETS**		**1.431.116.378.814**	**1.284.340.123.104**
210	**I. Long-term receivables**		**59.000.000.000**	**10.000.000.000**
215	1. Long-term loan receivable		59.000.000.000	10.000.000.000
220	**II. Fixed assets**		**1.000.996.158.794**	**833.697.956.723**
221	1. **Fixed assets**	8	986.098.621.913	818.042.376.668
222	- *Cost*		*2.846.630.602.118*	*2.608.043.190.980*
223	- *Accumulated depreciation*		*(1.860.531.980.205)*	*(1.790.000.814.312)*
227	2. **Intangible fixed assets**	9	14.897.536.881	15.655.580.055
228	- *Cost*		*23.192.381.858*	*23.192.381.858*
229	- *Accumulated amortization*		*(8.294.844.977)*	*(7.536.801.803)*
240	**IV. Long-term-financial investments**		**133.028.506.211**	**197.737.934.308**
242	1. Construction in progress	10	133.028.506.211	197.737.934.308
250	**V. Long-term investments**		**171.098.142.752**	**160.405.700.690**
252	1. Investments in joint-ventures, associates		110.587.842.752	99.895.400.690
253	2. Investments in Other Companies		60.510.300.000	60.510.300.000
260	**VI. Other long-term assets**		**66.993.571.057**	**82.498.531.383**
261	1. Long-term prepaid expenses		3.293.088.006	2.322.888.320
262	2. Deferred tax assets		885.516.324	974.163.276
269	3 Commercial advantage		62.814.966.727	79.201.479.787
270	**TOTAL ASSETS**		**1.653.267.349.086**	**1.519.817.168.416**

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2025

(continue)

Code	RESOURCES	Note	31 December 2025 VND	01 January 2025 VND
300	**A. LIABILITIES**		**178.138.055.573**	**154.979.014.918**
310	**I. Current liabilities**		**99.374.868.455**	**141.801.357.392**
			-	-
311	1. Trade payables		29.067.056.509	27.013.867.172
312	2. Advances from customers		1.621.600.385	-
313	3. Tax payables and statutory obligations	11	22.976.223.108	7.468.808.443
314	4. Payables to employees		13.359.384.291	7.463.170.454
315	5. Accrued expenses	12	570.453.775	1.323.090.443
318	6. Unrealized revenues		-	
319	7. Other payables	13	15.936.758.879	52.852.813.815
320	8. Provision for short-term payables	14	15.766.666.666	45.420.833.333
322	9. Bonus and welfare fund		76.724.842	258.773.732
324	10. Transactions to buy and sell Government bonds			
330	**II. Long-term liabilities**		**78.763.187.118**	**13.177.657.526**
336	1 Unrealized revenues		3.871.520.452	3.498.490.859
338	2 Long- term loans and debts	14	74.891.666.666	9.679.166.667
400	**B. OWNER'S EQUITY**		**1.475.129.293.513**	**1.364.838.153.498**
410	**I. Equity**	**15**	**1.475.129.293.513**	**1.364.838.153.498**
411	1. Contributed legal capital		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	- Ordinary stock with voting right		635.000.000.000	635.000.000.000
411b	- Preferred stock capital		-	-
412	2. Share capital surplus		-	-
413	3. The Right to convert the Convertible Bonds to shares			
414	4. Other equity's resources		-	-
415	5. Treasury stocks		-	-
416	6. Asset revaluation differences		-	-
417	7. Foreign exchange differences		-	-
418	8. Investment and development fund		302.057.614.951	302.057.614.951
419	9. Support business organizations fund		-	-
420	10. Other funds belonging to owners' equity		-	-
421	11. Undistributed earnings		231.119.773.234	139.007.922.509
421a	- Accumulated Undistributed Profit by The End of The Previous Period		193.856.128.022	56.230.378.364
421b	- Undistributed Profit of the Current Period		37.263.645.212	82.777.544.145
429	12. Non-controlling shareholder interests		306.951.905.328	288.772.616.038
440	**TOTAL RESOURCES**		**1.653.267.349.086**	**1.519.817.168.416**
			-	-

Lao Cai, 28 January 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Trung Hieu	Le Hong Minh	Nguyen Van Quyen

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quarter 4 of 2025

Code	ITEM	Note	Quarter 4 of 2025	Quarter 4 of 2024	Accumulated until 31 December 2025	Accumulated until 30 December 2024
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Revenue from sale of goods and rendering of serv**	**16**	**132.029.906.809**	**136.342.879.959**	**562.827.349.177**	**538.668.435.744**
02	2. Deductible items		-	-	-	-
10	**3. Net revenue from sale of goods and rendering of services**		**132.029.906.809**	**136.342.879.959**	**562.827.349.177**	**538.668.435.744**
11	**4. Cost of goods sold**	**17**	**59.102.049.045**	**59.039.236.388**	**222.969.084.558**	**210.579.398.288**
20	**5. Gross profit from sale of goods and rendering of services**		**72.927.857.764**	**77.303.643.571**	**339.858.264.619**	**328.089.037.456**
21	6. Revenue from financial activities	18	4.637.166.235	4.111.643.602	10.106.352.722	12.288.831.724
22	7. Financial expenses	19	(45.776.967)	908.096.815	3.254.782.896	5.203.793.931
23	*In which: Interest expenses*		-	906.164.384	821.263.270	5.183.835.617
24	8. Gains/losses in		3.706.022.844	(992.297.609)	10.692.442.062	(1.614.313.122)
25	9. Selling expenses		-			
26	10. General administrative expenses		22.366.218.535	21.474.634.437	64.021.858.334	64.375.910.212
30	**11. Net profit from operating activities**		**58.950.605.275**	**58.040.258.312**	**293.380.418.173**	**269.183.851.915**
31	12. Other income	20	1.196.452.536	1.055.079.713	5.973.593.261	1.534.217.713
32	13 Other expense	21	146.891.550	389.905.629	1.849.005.908	744.184.439
40	**14 Other profit (loss)**		**1.049.560.986**	**665.174.084**	**4.124.587.353**	**790.033.274**

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quarter 4 of 2025

Code	ITEM	Note	Quarter 4 of 2025	Quarter 4 of 2024	Accumulated until 31 December 2025	Accumulated until 30 December 2024
			VND	VND	VND	VND
50	**15 Total profit before tax**		**60.000.166.261**	**58.705.432.396**	**297.505.005.526**	**269.973.885.189**
51	16 Current business income tax expenses		7.607.109.888	9.872.247.245	41.946.304.559	41.263.278.778
52	17 Deferred business income tax expenses		22.161.738	22.161.738	88.646.952	89.600.145
60	**18 Profit after tax**		**52.370.894.635**	**48.811.023.413**	**255.470.054.015**	**228.621.006.266**
	19 Profit after tax of the parent company		37.263.645.212	39.532.341.042	192.191.085.535	178.027.544.145
	20 Profit after tax of non-controlling shareholders		15.107.249.423	9.278.682.371	63.278.968.480	50.593.462.121
70	**21 Basic earnings per share (*)**		**587**	**623**	**3.027**	**2.804**
71	**22 Diluted earnings per share**		**587**	**623**	**3.027**	**2.804**

Lao Cai, 28 January 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Trung Hieu	Le Hong Minh	Nguyen Van Quyen

STATEMENT OF CASH FLOWS

Quarter 4 of 2025

(Under indirect method)

Code	ITEM	Note	31 December 2025 VND	30 December 2024 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	***1. Profit before tax***		***297.505.005.526***	***269.973.885.189***
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortisation		87.869.147.463	83.445.372.469
03	- Provisions		(828.868.948)	70.977.470
04	- Gains/losses from unrealized foreign exchange		2.425.916.879	(1.046.980.647)
05	- Gains/losses from investing activities		(18.040.128.702)	(6.394.886.811)
06	- Interest expenses		821.263.270	5.183.835.617
07	- Other account adjustments		-	
08	***3. Profit from operating activities before changes in working capital***		***369.752.335.488***	***351.232.203.287***
09	- Increase/Decrease in receivables		35.699.914.712	70.377.376.636
10	- Increase/Decrease in inventory		260.762.715	(1.712.641.165)
11	- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, enterprise income tax payables)		13.302.177.842	6.793.476.423
12	- Increase/Decrease in prepaid expenses		(1.309.341.855)	(271.618.215)
13	- Increase and decrease in trading securities		-	*6.964.156.500*
14	- Interest expenses paid		(1.445.868.493)	(5.780.937.865)
15	- Corporate income tax paid		(27.588.307.052)	(39.085.009.620)
16	- Other receipts from operating activities		-	
17	- Other expenses on operating activities		(5.212.630.857)	(4.513.717.400)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***383.459.042.500***	***384.003.288.581***
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase of fixed assets and other long-term assets		(173.029.582.982)	(139.351.898.888)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	914.152.313
23	3. Loans to other entities and purchase of debt instruments of other entities		(201.590.000.000)	(78.800.000.000)
24	4. Repayment from borrowers and proceeds from		112.890.000.000	75.500.000.000
25	5. Investments in other entities		-	(19.208.490.000)
26	6. Investment returns from other entities		-	-
27	7. Interest, dividends and profit received		8.804.367.181	7.784.580.847
30	***Net cash flows from investing activities***		***(252.925.215.801)***	***(153.161.655.728)***
	III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
32	1 Fund returned to equity owners, issued stock		-	
33	2 Long-term and short-term borrowings received		84.500.000.000	10.100.000.000
34	3 Loan repayment		(48.941.666.668)	(60.000.000.000)
35	4 Finance lease principle paid		-	-
36	5 Dividends, profit paid to equity owners		(180.123.772.927)	(214.914.116.400)

STATEMENT OF CASH FLOWS

Quarter 4 of 2025
(Under indirect method)

Code	ITEM	Note	31 December 2025 VND	30 December 2024 VND
40	*Net cash flows from financing activities*		*(144.565.439.595)*	*(264.814.116.400)*
50	**Net decrease/increase in cash and cash equivalents**		**(14.031.612.896)**	**(33.972.483.547)**
60	**Cash and cash equivalents at beginning of the year**		**94.333.448.278**	**128.305.931.825**
61	Impact of foreign exchange fluctuation		-	
70	***Cash and cash equivalents at end of year***		**80.301.835.382**	**94.333.448.278**

Nguyen Trung Hieu	**Le Hong Minh**	**Nguyen Van Quyen**
Preparer	Chief Accountant	General Director

Lao Cai, 28 January 2026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4 of 2025

1 . BACKGROUND

1.1 . Forms of Ownership

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 5200240495 issued by the Yen Bai Department of Planning and Investment on 31 March 2006. The Company subsequently received amended Enterprise Registration Certificates, with 9th amendment dated 03 September 2025 as the latest.

The Company's head office (including its headquarter and an independently accounting branch, the Technical Services Center) is located at Residential Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam.

Company's Legal capital: VND 635,000,000,000. Equivalent to 63,500,000 shares with the price of VND 10,000 per share.

1.2 . Business field

The company's business field is electric energy

1.3 . Business industry

The Company's business activities include:

- Production and trading of electricity;
- Management, operation, repair, maintenance, overhaul, renovation of hydraulic works, architectural works, equipment of hydroelectric plants and transformer stations, testing and adjustment of electrical equipment ;
- Buying, selling, importing and exporting materials and equipment;
- Consulting on construction investment projects, construction investment management, consulting on construction and installation supervision of electrical projects;
- Investing in power source and grid projects;
- Fostering and training on management, operation, maintenance and repair of power plant equipment;
- Trading in transportation and tourism services.

1.4 . Normal production and business cycle

The company's normal production and business cycle is 12 months starting on January 1 and ending on December 31 every year.

1.5 . Operations of the company in the fiscal year affecting the financial statements

The Company has an independent accounting branch, the Technical Service Center, and the Company directly owns a subsidiary and an affiliated company with specific information as follows:

- Branch of Thac Ba Hydropower Joint Stock Company - Technical Service Center
Address: Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam
- Muong Hum Hydropower Joint Stock Company (subsidiary)
Address: Hamlet Ban Xeo, Ban Xeo Commune, Lao Cai Province, Vietnam
- Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company (affiliated company)
Address: Hamlet 1, Thac Ba Commune, Lao Cai Province, Vietnam

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting monetary unit

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Company and its subsidiary expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

Form of accounting record

The Company is applying accounting record by computer

Applied accounting documentation system

The Company and its subsidiary's applied accounting documentation system is the General Journal.

2.3 . Basis of consolidation

As presented in Note 1, as at 30 September 2025, the Company has an independent accounting branch – Technical Services Center and a subsidiary – Muong Hum Hydropower Joint Stock Company.

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company (are prepared based on the aggregation of the financial statements of the Company's Head Office and the Branch) and its subsidiary for the year ended 31 December 2024.

The subsidiary is fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Company and its subsidiary obtains control and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of subsidiary is prepared for the same reporting year as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses result from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Company are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

2.4 . Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

2.5 . Principles of accounting for financial investments

Trading securities

Investments held until maturity

Held-to-maturity financial investments include term deposits, bonds, commercial papers and other debt securities.

Loans

Invest in subsidiaries; joint venture and affiliated companies

Investments in subsidiaries over which the Company holds control are presented using the cost method. Profit distributions that the parent company receives from the accumulated profits of its subsidiaries after the date the parent company takes control are recorded in the parent company's operating results for the period. Other distributions are considered returns of investments and are subtracted from the investment value.

Investments in associates in which the Company has significant influence are presented using the cost method. Profit distributions from accumulated net profits of affiliated companies after the investment date are allocated to the Company's business results for the period. Other distributions are considered returns of investments and are subtracted from the investment value.

Investments in joint ventures are accounted for using the cost method. Joint venture capital contributions are not adjusted for changes in the company's share of the joint venture's net assets. The Company's Business Performance Report reflects the income divided from the accumulated net profit of the Joint Venture Company arising after contributing capital to the joint venture.

Invest in equity instruments of other entities

Accounting methods for other transactions related to financial investments

2.6 . Receivables

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the consolidated balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the consolidated income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the consolidated income statement.

2.7 . Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labour cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The Company and its subsidiary's perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, tools - cost of purchase on a weighted average basis

Work-in progress - cost of raw materials and direct labor plus related manufacturing overhead costs

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company and its subsidiary, based on appropriate evidence of impairment available at the consolidated balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the consolidated income statement.

2.8 . Fixed assets and depreciation of fixed assets

Finance leased fixed assets are recorded at cost according to fair value or the present value of the minimum lease payment (excluding VAT) and initial direct costs incurred in connection with the lease. fixed assets under financial lease. During use, finance leased fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and residual value.

Fixed assets (tangible and intangible) are stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and net book value.

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line

- Buildings and structures	10 - 50 years
- Machinery and equipment	05 - 20 years
- Means of transportation	09 - 15 years
- Office equipment	03 - 10 years
- Other fixed assets	10 years
- Land use rights	50 years

2.9 . Business combinations and goodwill

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortisation. Goodwill is amortised over 10-year period on a straight-line basis. The parent company conducts the periodical review for impairment of goodwill of investment in subsidiaries. If there are indicators of impairment loss incurred is higher than the yearly allocated amount of goodwill on the straight-line basis, the higher amount will be recorded in the consolidated income statement.

2.10 . Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

2.11 . Investments

Investments in associates

The Group's investment in its associate is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortised and subject to annual review for impairment.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associate is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend/profit sharing received or receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Company and its subsidiary. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Company and its subsidiary.

Held-for-trading security and investments in other entities

Held-for-trading security and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date. Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expenses in the consolidated income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expenses in the consolidated income statements and deducted against the value of such investments.

2.12 . Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and its subsidiary and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of electricity power

Electricity revenue is determined based on the power purchase agreement signed by the Company and its subsidiary with Vietnam Electricity ("EVN") and the related contract appendices (including payments related to water resource tax, forest environment service fees, and water resource exploitation rights fees).

Rendering of services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion. Stage of completion is measured based on the amount of services rendered and then confirmed by the client.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognised only to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Interest

Revenue is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Income is recognised when the Compnay and subsidiary's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

2.13 . Appropriation of net profits

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval by the appropriate level of authority/in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company and its subsidiary's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company and its subsidiary maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company and its subsidiary's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the annual general meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

2.14 . Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the consolidated balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company and its subsidiary to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company and its subsidiary intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the consolidated balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- Where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- In respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- Where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- In respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company and its subsidiary to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- Either the same taxable entity; or
- When the Company and its subsidiary intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

2.15 . Segment information

The Company and its subsidiary's principal activities are electricity production and trading, with revenue accounting for 98% of total revenue from sales of goods and rendering of services. In addition, these activities are mainly taking place within Vietnam. Therefore, the Company and its subsidiary's risks and returns are not impacted by the Company and its subsidiary's products that the Company and its subsidiary is manufacturing or the locations where the Company and its subsidiary is trading. As a result, the Company and its subsidiary's management is of the view that there is only one segment for business and geography and therefore presentation of segmental information is not required.

2.16 . Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company and its subsidiary if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and its subsidiary and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

3 . BUSINESS COMBINATION

Muong Hum Hydropower Joint Stock Company is a joint stock company established under Business Registration Certificate No. 5300526931 issued by the Department of Planning and Investment of Lao Cai province on June 17, 2011 and other Certificates of Registration. The business registration certificate was subsequently amended, with the most recent amendment being the 7th revision on September 28, 2020. This company is headquartered in Ban Xeo village, Ban Xeo commune, Lao Cai province, Vietnam. The main activity of this company during the year is producing and trading electricity.
The Company purchased Muong Hum Hydropower Joint Stock Company with the purpose of developing the Company's electricity production and trading segment.

4 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31 December 2025	01 January 2025
	VND	VND
Cash on hand	334.917.134	164.676.674
Cash at banks	22.666.918.248	21.618.771.604
Cash equivalents	57.300.000.000	72.550.000.000
	80.301.835.382	**94.333.448.278**

(*) Cash equivalents as of December 31, 2025, include VND-denominated bank deposits with original maturities not exceeding 3 months, earning an interest rate of 4.75% per annum (as of December 31, 2024, the interest rate was 4.75% per annum).

5 . SHORT-TERM AND LONG TERM INVESTMENTS

a Held-to-maturity investments

	31 December 2025		01 January 2025	
Short term	Cost	Carrying value	Cost	Carrying value
- Term deposits (*)	42.000.000.000	42.000.000.000	8.300.000.000	8.300.000.000
- Others	-	-	-	-
	42.000.000.000	**42.000.000.000**	**8.300.000.000**	**8.300.000.000**

b Held-for-trading securities

	31/12/2025		01/01/2025	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
- Shares of Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	13.694.543.500	13.728.550.000	13.694.543.500	16.247.550.000

The shares of this company are traded on the UPCOM market with a closing trading price on the last trading day in 31 December 2025 of 10.900 VND per share

c Investment in other entities

	31 December 2025		01 January 2025	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
- Thai An Hydropower Joint Stock Company (***)	48.550.000.000	-	48.550.000.000	-
- Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company (****)	11.960.300.000	11.990.000.000	11.960.300.000	14.190.000.000
	60.510.300.000	11.990.000.000	60.510.300.000	14.190.000.000

(***) As at 31 December 2025, the Company holds 5% of the voting rights, corresponding to 200,000 shares of Thai An Hydropower Joint Stock Company. The Company is unable to determine the fair value of this investment as the shares of this company are not listed on the stock market.

(****) As at 31 December 2025, the Company holds 1,100,000 shares in Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company for long-term investment purposes. The shares of this company are traded on the UPCOM market with a closing trading price on the last trading day in September 2025 of 10.900 VND per share (December 2024: 12.900 VND per share).

d Investments in associates

Currency: VND

	Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company
Cost of investment:	
As at 01/01/2025	103.861.380.000
Increase	-
As at 31/12/2025	103.861.380.000
Accumulated share in post acquisition loss of the associate:	
As at 01/01/2025	(3.965.979.310)
Share in post-acquisition loss of the associates	10.692.442.062
As at 31/12/2025	6.726.462.752
Net carrying amount:	
As at 01/01/2025	99.895.400.690
As at 31/12/2025	110.587.842.752

5 OTHER SHORT- TERM RECEIVABLES

a Short term

	31 December 2025		01 January 2025	
	Cost	Preventive	Cost	Preventive
Receivables from dividends and profit	-		707.850.000	
Receivables from deposit interest	322.546.575	-	216.372.820	-
Receivables from employees	195.192.630	-	153.732.413	-
Deposit	-	-	510.000.000	-
Others	3.133.469.781	-	2.949.118.290	-
	3.651.208.986		**4.537.073.523**	-

b Long term - -

6 . INVENTORIES

	31 December 2025		01 January 2025	
	Cost	Preventive	Cost	Preventive
Raw material	4.358.990.728		4.693.646.390	
Tools, supplies	401.242.314		446.507.608	
Work in process	319.483.011		200.324.770	
	5.079.716.053		**5.340.478.768**	

7 . TAX AND RECEIVABLES FROM STATE BUDGET

	31 December 2025	01 January 2025
	VND	VND
Personal income tax	106.372.625	63.480.565
Value added tax	-	-
Natural resource tax	-	-
Business income	-	
Other taxes	19.463.650	-
	125.836.275	**63.480.565**
	-	-

8 . TANGIBLE FIXED ASSETS

8 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings	Machinery, equipment	Transportation equipment	Management equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Original cost						
As at 01 January 2025	1.354.144.566.166	1.208.127.047.961	34.508.424.663	10.312.598.690	950.553.500	2.608.043.190.980
Purchase	101.753.000	8.017.550.096	5.504.212.889	217.413.467	-	13.840.929.452
Finished construction investment	4.071.495.673	221.739.202.856	-	-	-	225.810.698.529
Increase due to purchase of subsidiary	-	-	-	-	-	-
Transfering into investment properties	-	-	-	-	-	-
Liquidating, disposed	-	-	-	-	-	-
Others	(1.064.216.843)				-	(1.064.216.843)
As at 31 December 2025	**1.357.253.597.996**	**1.437.883.800.913**	**40.012.637.552**	**10.530.012.157**	**950.553.500**	**2.846.630.602.118**
Accumulated depreciation						
As at 01 January 2025	700.479.690.764	1.060.730.382.109	21.117.822.819	6.727.939.821	944.978.799	1.790.000.814.312
Depreciation	37.977.899.987,00	29.647.018.549,00	2.431.747.213,00	662.703.368,00	5.222.112,00	70.724.591.229
Others	19.418.033,00					19.418.033
Increase due to purchase of subsidiary	-					-
Liquidating, disposed	-	-	-	-		-
Others	(212.843.369,00)	-	-	-	-	(212.843.369)
As at 31 December 2025	**738.264.165.415**	**1.090.377.400.658**	**23.549.570.032**	**7.390.643.189**	**950.200.911**	**1.860.531.980.205**
Net carrying amount						
As at 01 January 2025	653.664.875.402	147.396.665.852	13.390.601.844	3.584.658.869	5.574.701	818.042.376.668
As at 31 December 2025	**618.989.432.581**	**347.506.400.255**	**16.463.067.520**	**3.139.368.968**	**352.589**	**986.098.621.913**

9 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Other intangible fixed assets	Total
	VND	VND	VND
Cost			
As at 01 January 2025	20.558.322.400	2.634.059.458	23.192.381.858
Purchase	-	-	-
Liquidating, disposed	-	-	-
As at 31/12/2025	**20.558.322.400**	**2.634.059.458**	**23.192.381.858**
Accumulated depreciation			
As at 01 January 2025	5.982.954.190	1.553.847.613	7.536.801.803
Depreciation	411.153.216,00	346.889.958,00	758.043.174
Increase due to purchase of subsidiary	-	-	-
As at 31/12/2025	**6.394.107.406**	**1.900.737.571**	**8.294.844.977**
Net carrying amount			
As at 01 January 2025	14.986.521.426	1.516.726.808	16.503.248.234
As at 31/12/2025	**14.164.214.994**	**733.321.887**	**14.897.536.881**

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

Details of ending balance are as follows:

	31 December 2025	01 January 2025
	VND	VND
The generating set upgrade project – Thac Ba hydroelectric power plant	110.082.238.512	100.942.336.738
The electrical equipment upgrade project – Thac Ba hydroelectric power plant.	2.294.701.741	240.741.741
Machinery and equipment have not been installed or tested (belonging to the project of upgrading equipment of the generator set - Thac Ba Hydropower Plant)	10.517.527.157	91.863.810.287
The 110 kV line protection relay system renew project – Thac Ba hydroelectric power plant.	98.000.000	98.000.000
The high pressure air compressor N1, N2 renew project – Thac Ba hydroelectric power plant.	-	2.691.000.000
Downstream landslide treatment project	7.741.399.578	-
Muong Hum expanded	1.847.050.542	1.847.050.542
Others	447.588.681	54.995.000
	133.028.506.211	**197.737.934.308**

11 . TAX AND STATUTORY OBLIGATIONS

	01 January 2025	Receivable for the year	Payment received in the year	31 December 2025
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	593.630.553	22.686.975.194	22.141.910.297	1.138.695.450
Business income tax	3.872.247.245	41.946.304.559	27.588.307.052	18.230.244.752
Water resources exploitation rights fee	415.860.769	6.519.577.956	6.935.438.725	-
Natural resource tax	1.909.372.157	70.958.203.194	69.601.823.854	3.265.751.497
Personal income tax	677.697.719	2.105.058.112	2.441.224.422	341.531.409
Other taxes	-	1.367.757.986	1.367.757.986	-
	7.468.808.443	**145.583.877.001**	**130.076.462.336**	**22.976.223.108**

12 . ACCRUED EXPENSES

a Short term

	31 December 2025	01 January 2025
	VND	VND
Interest expenses	112.120.442	683.857.110
Other payable expenses	458.333.333	639.233.333
	570.453.775	**1.323.090.443**

c GOODWILL

Currency: VND

	Muong Hum Hydropower Joint Stock Company
Cost:	
As at 01 January 2025	163.865.130.597
Increase	-
Accumulated until 31 December 2025	163.865.130.597
Cumulative allocation:	
As at 01 January 2025	84.663.650.810
Allocation	16.386.513.060
Accumulated until 31 December 2025	101.050.163.870
Net carrying amount	
As at 01 January 2025	79.201.479.787
Accumulated until 31 December 2025	62.814.966.727

13 . OTHER PAYABLES

a Short term

	31 December 2025	01 January 2025
	VND	VND
Dividend for shareholders payables	7.674.811.722	47.669.670.649
Forest protection fee	8.134.115.828	4.726.927.332
Others	127.831.329	456.215.834
	15.936.758.879	**52.852.813.815**

14 LOANS

	As at 01 January 2025	Derived expenses		31 December 2025
	Value	Increase	Decrease	Value
Short term loans	VND	VND	VND	VND
Long-term bank loan is due for repayment	45.420.833.333	15.345.833.333	45.000.000.000	15.766.666.666
Long term loans				
Long-term bank loans	9.679.166.667	84.500.000.000	19.287.500.001	74.891.666.666

Bank	31 December 2025	Principal and interest repayment term	Interest rate	Description of collateral
Shinhanbank				
SHBVN/CMC/212022/HDTD/MHP	-	The loan was fully settled on August 11, 2025, and the release of the collateral was completed on August 21, 2025	6,38%	Factory buildings and other assets
SHBVN/CMC/032023/HDTD/THACBA-MAC	90.658.333.332	The Principal and interest are paid quarterly, the final loan matures on 6 September 2031	6,18%	Certificate of land use rights and machinery, equipment formed from the project
Total	**90.658.333.332**			

15 . OWNER'S EQUITY

a) Increase and decrease in owner's equity

15 . OWNER'S EQUITY

a) Increase and decrease in owner's equity

	Share capital	Other owner's equity	Investment and development funds	Non-controlling shareholder interests	Undistributed earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2025	635.000.000.000	-	302.057.614.951	288.772.616.038	139.007.922.509	1.364.838.153.498
Increase in capital	-	-	-	-	-	-
Profit of the year	-	-	-	-	-	-
Profit increased during the period	-	-	-	63.278.968.480	192.191.085.535	255.470.054.015
Buy treasury shares	-	-	-	-	-	-
Increase due to purchase of subs	-	-	-	-	-	-
Decrease in capital	-	-	-	-	-	-
Appropriation to funds	-	-	-	(220.765.190)	(4.829.234.810)	(5.050.000.000)
Dividends	-	-	-	(44.878.914.000)	(95.250.000.000)	(140.128.914.000)
Use of funds	-	-	-	-	-	-
Other adjustments (*)	-	-	-	-	-	-
As at 31/12/2025	**635.000.000.000,00**	-	**302.057.614.951,00**	**306.951.905.328**	**231.119.773.234**	**1.475.129.293.513**
	-		-	-	-	-

b) Funds

	31 December 2025	01 January 2025
Development consulting investment fund	302.057.614.951	302.057.614.951
	302.057.614.951	**302.057.614.951**

16 TOTAL REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Quarter 4 of 2025	Accumulated until 31 December 2025
	VND	VND
Electricity revenue	124.844.138.697	546.570.927.383
Rendering of services	7.185.768.112	16.256.421.794
	132.029.906.809	**562.827.349.177**
	-	-

17 COSTS OF GOODS SOLD

	Quarter 4 of 2025	Accumulated until 31 December 2025
	VND	VND
Costs of finished goods	54.380.937.212	212.440.766.399
Costs of services rendered	4.721.111.833	10.528.318.159
	59.102.049.045	**222.969.084.558**
	-	-

18 FINANCIAL INCOME

	Quarter 4 of 2025	Accumulated until 31 December 2025
	VND	VND
Interest income, interest from loans	2.620.565.516	6.463.110.114
Others	516.600.719	1.907.292.608
Dividends, profits earned	1.500.000.000	1.735.950.000
	4.637.166.235	**10.106.352.722**
	-	-

19 FINANCIAL EXPENSES

	Quarter 4 of 2025	Accumulated until 31 December 2025
	VND	VND
Interest expenses	-	3.247.180.149
Others	(45.776.967)	7.602.747
	(45.776.967)	**3.254.782.896**

20 . PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	Quarter 4 of 2025	Accumulated until 31 December 2025
	VND	VND
Raw materials	1.790.148.989	3.383.413.817
Labour costs	18.217.242.174	56.523.518.679
Depreciation and amortization costs	17.052.015.267	87.869.147.463
Expenses for external services	3.159.100.984	11.615.294.992
Other expenses	41.368.918.407	127.718.726.182
	81.587.425.821	**287.110.101.133**
	-	-

21 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Quarter 4 of 2025	Accumulated until 31 December 2025
	VND	VND
Raw materials	974.831.567	2.035.666.045
Labour costs	6.652.763.157	20.261.380.125
Fixed asset depreciation expense	507.654.074	1.876.564.801
Expenses for external services	2.618.819.304	7.500.135.779
Others	11.612.150.433	32.348.111.584
	22.366.218.535	**64.021.858.334**

22 . CORPORATE INCOME TAX

	Quarter 4 of 2025	Accumulated until 31 December 2025
	VND	VND
- Current tax expense	7.607.109.888	41.946.304.559
- Deferred tax expense	22.161.738	88.646.952
- Total	**7.629.271.626**	**42.034.951.511**

(i) The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognised by the Company and its subsidiary, and the movements thereon, during the current and previous years:

	balance sheet		income statement	
	31 December 2025	01/01/2025	30/09/2025	30/09/2024
Deferred tax assets				
Unrealized profit from intercompany transactions	885.516.324	974.163.276	88.646.952	89.600.145

24 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

Significant transactions between the Company and its related parties in the current year and previous year include:

Related parties	Transactions	Relationship	Quarter 4 of 2025	Quarter 4 of 2024
The Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Electricity sale	Parent company of the major shareholder	68.614.322.379	84.353.546.160
R.E.E Energy Company Limited	Dividend declared	Parent company	63.297.798.000	34.890.140.900
	Dividend paid		60.804.535.000	
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Dividend declared	Major shareholder	19.050.000.000	9.525.000.000
	Dividend paid		19.050.000.000	-
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Revenue from rendering services	Associate	-	10.609.629.255
	Financial revenue		-	-
	Others		1.064.701.536	406.361.490
	A Loan		1.611.022.641	-
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Revenue from rendering services	Affiliate	166.666.667	166.666.667

Northern Power Corporation Contact Center – Vietnam Electricity	Electricity sale	Same parent company as the major shareholder	56.229.816.318	44.255.633.994

Amounts due to and due from related parties at the balance sheet dates were as follows:

	Relationship	31 December 2025	01 January 2025
		VND	VND
Trade receivables		**64.945.215.493**	**82.920.605.027**
The Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder	44.993.951.063	66.080.163.702
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	-	-
Northern Power Corporation Contact Center – Vietnam Electricity	Same parent company as the major shareholder	17.536.413.022	16.840.441.325
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	2.414.851.408	15.479.964.779
Other payables		**7.479.789.000**	**44.415.140.900**
R.E.E Energy Company Limited	Parent company	7.479.789.000	34.890.140.900
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Major shareholer	-	9.525.000.000
Short-term advance to suppliers			
Tra Khuc 2 Hydropower Investment Joint Stock Company	Associate	387.808.380	-
Other receivables			
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	-	-
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	1.016.701.534	380.997.639
Loan receivables		**65.000.000.000**	**10.000.000.000**
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	-	-
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	65.000.000.000	10.000.000.000
In there:			
- Short-term loans		6.000.000.000	-
- Long-term loans		59.000.000.000	10.000.000.000

25 . OTHER INFORMATION

Explanation of profit after tax fluctuations in Quarter 4 of 2025 with Quarter 4 of 2024

Profit after corporate income tax in quarter 4 of 2025 reached 52.370.894.635 VND

Profit after corporate income tax in quarter 4 of 2024 reached 48.811.023.413 VND

The Consolidated Profit after Corporate Income Tax (CIT) in Q4/2025 increased by VND 3,599,871,222 (a 7% increase) compared to Q4/2024 due to the following reasons:

1. Fluctuations in the Separate Financial Statements: Profit after CIT in Q4/2025 on the Company's Separate Financial Statements decreased by VND 4,965,342,811 (a 9.5% decrease) compared to Q4/2024, driven by:

Total Revenue: Decreased by VND 13,902,798,110 (a 12% decrease) compared to the same period in 2024, specifically:

(i) Revenue from electricity generation: Decreased by VND 15,739,223,781 (a 19% decrease). This was due to the average electricity selling price in Q4/2025 (646 VND/kWh) decreasing by 186 VND/kWh compared to Q4/2024 (833 VND/kWh).

(ii) Revenue from technical services: Decreased by VND 8,011,030,054 (a 61% decrease) because the value of technical service contracts accepted and off-taken in Q4/2025 was lower than in the same period of 2024.

(iii) Financial income: Increased by VND 9,706,082,902 (a 45% increase). This was mainly due to dividend income in Q4/2025 reaching VND 27.5 billion (TAH: 1.5 billion; MHP: 25.8 billion), which is VND 9.7 billion higher than the dividend income of VND 18.3 billion in Q4/2024 (MHP: 16.3 billion; TAH: 1 billion; HND: 1.06 billion). Additionally, interest income from deposits, loans, and guarantee fees in Q4/2025 increased by VND 170 million compared to Q4/2024.

(iv) Other income: Increased by VND 141,372,823 (a 13% increase), primarily due to VND 1.06 billion in contractual compensation recorded in Q4/2025. Conversely, Q4/2024 recorded VND 914 million from asset liquidation, while no such income occurred in Q4/2025.

Total Expenses: Decreased by VND 6,014,998,969 (a 10% decrease) compared to Q4/2024. This was primarily driven by a VND 4.9 billion reduction in the cost of services, as fewer service contracts were off-taken in Q4/2025. Other variances were attributed to fluctuating costs.

Corporate Income Tax (CIT): Decreased by VND 2.9 billion compared to Q4/2024. While the CIT policy remained unchanged, the actual tax expense decreased because the taxable income in Q4/2025 was lower than in the same period of 2024.

2. The increase in Consolidated Profit after Tax in Q4/2025 compared to the same period in 2024 was influenced by the revenue, expenses, Corporate Income Tax (CIT), and Profit after Tax of the Subsidiary within the Group, as follows:

Total Revenue: Total revenue of the Subsidiary in Q4/2025 increased by VND 11.9 billion (up 26.9%) compared to the same period in 2024. This growth was driven by favorable hydrological conditions in Q4/2025 compared to Q4/2024; accordingly, electricity revenue in Q4/2025 rose by VND 11.9 billion year-on-year. Financial income decreased by VND 33 million because the average monthly working capital in Q4/2025 was lower than in the same period of 2024, leading to a decline in interest income from term deposits.

Total Expenses: Total expenses of the Subsidiary in Q4/2025 decreased by VND 0.59 billion (down 2.5%) compared to the same period in 2024. This reduction was primarily due to lower expenses for flood and storm relief support compared to Q4/2024.

Corporate Income Tax (CIT): CIT in Q4/2025 increased by VND 657.3 million compared to the same period in 2024. This increase was a direct result of the growth in Profit before Tax compared to Q4/2024.

Profit after Tax: Profit after tax in Q4/2025 increased by VND 11.8 billion (up 62.8%) compared to the same period in 2024, resulting from the fluctuations in revenue, expenses, and CIT explained above.

Nguyen Trung Hieu	**Le Hong Minh**	**Nguyen Van Quyen**
Preparer	Chief Accountant	General Director

Lao Cai, 28 January 2026